

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Mẫu số 01-A
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48 /CSBR-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định Công văn số 1433/SGDHN-QLNY ngày 17/6/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cao su Bà Rịa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 4/2025 như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.

- Mã chứng khoán : BRR.
- Địa chỉ trụ sở chính : xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.
- Email: thinhbrc@gmail.com, Website: http://baruco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: BCTC quý 4 năm 2025.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc) ☒;

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn: <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT.

Người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin

Kết toán trưởng Công ty



Huỳnh Thị Từ Ái

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

- Văn bản giải trình.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN**

*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2025**



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

**MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2025**

STT	NỘI DUNG
1	Bảng cân đối kế toán
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	Thuyết minh báo cáo tài chính
5	Báo cáo Biến động vốn chủ sở hữu

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RIA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đvt: đồng


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		436.465.751.258	335.679.735.426
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	87.755.603.857	151.952.246.929
1. Tiền	111		6.755.603.857	5.452.246.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.000.000.000	146.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		207.700.000.000	87.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		207.700.000.000	87.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.055.464.935	39.510.189.447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	38.274.808.797	30.898.015.043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	151.500.000	250.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	10.393.664.334	8.362.174.404
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.764.508.196)	
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	86.634.666.719	55.117.788.848
1. Hàng tồn kho	141		86.634.666.719	55.117.788.848
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		12.320.015.747	2.099.510.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	134.770.132	556.828.745
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	12.185.245.615	1.542.681.457
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.273.372.276.711	1.282.949.845.491
(200 = 210+220+240+250+260)				
II. Tài sản cố định	220		458.803.668.604	465.394.411.915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	458.760.751.937	465.332.745.248
- Nguyên giá	222		868.772.160.855	854.369.104.076
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(410.011.408.918)	(389.036.358.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	42.916.667	61.666.667
- Nguyên giá	228		1.338.601.683	1.338.601.683
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.295.685.016)	(1.276.935.016)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	137.302.037.447	140.595.393.896
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		137.302.037.447	140.595.393.896
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	664.715.045.717	664.613.724.547
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		342.886.600.625	342.886.600.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324.501.345.330	324.501.345.330

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.672.900.238)	(2.774.221.408)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.551.524.943	12.346.315.133
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	5.183.450.052	4.978.240.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.368.074.891	7.368.074.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.709.838.027.969	1.618.629.580.917
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		179.908.433.043	172.585.235.623
I. Nợ ngắn hạn	310		161.872.916.328	159.528.995.175
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	7.345.202.171	8.222.977.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.327.483.551	2.105.726.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	11.552.074.380	12.705.428.854
4. Phải trả người lao động	314	V.13	48.445.280.796	35.789.607.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	456.637.120	291.343.601
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15		
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	49.300.752.493	43.040.190.473
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17		
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	42.445.485.817	57.373.720.875
II. Nợ dài hạn	330		18.035.516.715	13.056.240.448
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn khác	337			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		
6. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		18.035.516.715	13.056.240.448
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	1.529.929.594.926	1.446.044.345.294
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.529.929.594.926	1.446.044.345.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		224.806.345.294	193.511.615.954
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180.123.249.632	127.532.729.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		180.123.249.632	127.532.729.340
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.709.838.027.969	1.618.629.580.917

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Huỳnh Thị Từ Ái



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý IV/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	254.104.824.743	154.429.880.910	506.699.178.238	398.361.764.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		254.104.824.743	154.429.880.910	506.699.178.238	398.361.764.594
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	188.199.268.021	110.304.924.205	371.685.694.899	299.630.788.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		65.905.556.722	44.124.956.705	135.013.483.339	98.730.975.628
6. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)	21	VI.4	11.530.542.693	10.177.834.073	63.959.202.186	41.028.232.720
7. Chi phí tài chính (TK 635)	22	VI.5	1.674.736.969	(1.375.613.459)	(7.132.092)	(916.738.644)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				0	0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	1.164.814.196	1.642.786.970	5.786.495.982	6.013.207.201
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	24.961.418.948	15.112.468.390	46.253.481.294	34.317.642.362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		49.635.129.302	38.923.148.877	146.939.840.341	100.345.097.429
11. Thu nhập khác (TK 711)	31	VI.7	14.118.404.948	22.814.249.264	59.898.266.443	49.179.213.393
12. Chi phí khác (TK 811)	32	VI.8	4.798.765.332	1.948.253.093	5.108.688.404	4.127.426.095
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		9.319.639.616	20.865.996.171	54.789.578.039	45.051.787.298
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		58.954.768.918	59.789.145.048	201.729.418.380	145.396.884.727
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6.470.799.064	8.604.616.626	21.606.168.748	17.864.155.387
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		52.483.969.854	51.184.528.422	180.123.249.632	127.532.729.340
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	467	455	1.601	1.134

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Từ Ái



TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV NĂM 2025
Theo phương pháp trực tiếp


Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		527.770.430.534	438.088.934.033
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(184.752.748.593)	(134.760.627.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(167.368.842.860)	(132.385.065.902)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	VII.2	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(24.600.000.000)	(11.800.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.476.248.794	10.982.686.425
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(123.264.558.567)	(106.855.903.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.260.529.308	63.270.024.315
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.5	(27.873.339.080)	(2.607.146.723)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		44.524.564.981	30.907.855.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(186.200.000.000)	(104.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.500.000.000	17.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62.177.773.748	65.132.956.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.871.000.351)	6.433.664.764
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.762.730.000)	(78.713.458.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78.762.730.000)	(78.713.458.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(64.373.201.043)	(9.009.769.171)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		151.952.246.929	160.955.632.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		176.557.971	6.384.019
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		87.755.603.857	151.952.246.929

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Thị Loan


Huỳnh Thị Từ Ái

Nguyễn Thái Bình

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán: Quý IV Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần 11 ngày 03/10/2024. Chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

- Ngày 27/04/2017, Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa bàn giao sang Công ty Cổ phần theo Biên bản bàn giao số 161/BB-CSBR ngày 27/04/2017.

- Vốn điều lệ :1.125.000.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 02543.881964; Fax: 02543.881169

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Phạm Hải Dương - Chủ tịch HĐQT.

- **Hội đồng quản trị**

+ Phạm Hải Dương - Thành viên HĐQT

+ Trần Khắc Chung - Thành viên HĐQT có đơn xin từ nhiệm từ ngày 20/8/2025

+ Phạm Thị Thủy Hằng - Thành viên HĐQT

+ Phạm Văn Khiên - Thành viên HĐQT

+ Phùng Thế Minh - Thành viên độc lập HĐQT

- **Ban Tổng Giám đốc**

+ Trần Khắc Chung - Tổng giám đốc Công ty (miễn nhiệm 20/08/2025)

+ Nguyễn Thái Bình - Phó TGD Công ty phụ trách điều hành Công ty (Bỏ nhiệm 20/08/2025)

+ Nguyễn Công Nhựt - Phó TGD Công ty

- **Ban Kiểm soát**

+ Phạm Thị Kim Loan - Trưởng ban (Bỏ nhiệm 27/06/2025)

+ Nguyễn Thị Hải - Thành viên

+ Hoàng Quốc Hưng - Thành viên

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mủ; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mủ cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch, mua bán bất động sản, ...

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Công ty sản xuất kinh doanh liên tục, chu kỳ SXKD là 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục theo đúng quy định pháp luật Việt Nam.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Cty con: không

- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết : Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

+ Khu vực Bình Ba : xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Khu vực Xà Bang : xã Châu Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Khu vực Cù Bị : xã Châu Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Xí nghiệp chế biến : xã Bình Giã, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, Phường Vũng Tàu (cho khách hàng hợp tác kinh doanh từ tháng 2/2016)

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Kỳ báo cáo này từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng SHB, Sacombank, Vietcombank, Agribank

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết. Các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc và giá trị hợp lý được đánh giá lại (theo quy định khi bán giao Cty NN sang Cty CP). Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4- Nguyên tắc kế toán phải thu :

- Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VNĐ và USD). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và công văn của Tập đoàn CN.CSVN về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Mức trích cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác	08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Chi phí khấu hao vườn cây cao su kỳ này tạm phân bổ theo tỷ lệ sản lượng mủ cao su thực hiện so với kế hoạch.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không;

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, chi phí sẽ phát sinh trong kỳ và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

• Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

• Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

* Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng; Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vốn vay:

- Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

- Công ty tạm phân bổ chi phí đi vay theo chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ do kết quả SXKD xảy ra và Cty phải thanh toán nghĩa vụ này. Phương pháp xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết phải thanh toán tại thời điểm kết thúc niên độ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng : được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

* Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTDB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Phương pháp tính và ghi nhận theo quy định hiện hành
- + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả hoạt động bán sản phẩm do Công ty từ khai thác mỏ là 10%
- + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả các hoạt động khác: 20%
- + Công ty tạm tính thuế TNDN trên cơ sở kết quả kinh doanh tạm tính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	87.755.603.857	151.952.246.929
- Tiền mặt	6.755.603.857	5.452.246.929
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1 tháng	81.000.000.000	146.500.000.000
* Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (đầu tư tài chính)	207.700.000.000	87.000.000.000
Cộng	295.455.603.857	238.952.246.929
02- Phải thu ngắn hạn khách hàng		
+ Công ty CP Cao su Hoà Bình	207.799.200	102.429.600
+ Công ty VICTORY COMMODITIES PTE LTD	2.073.927.744	
+ Công ty WEBER & CHAER GmbH&Co	3.110.102.050	4.427.578.880
+ CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD	3.916.891.182	7.471.713.066
+ Công ty EMERITA TRADING LTD	995.689.184	1.060.061.184
+ Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	11.800.833.796	
+ Công ty CP ĐTXD DVTM Minh Thuận Phát	1.204.499.250	1.353.975.922
+ Cơ sở sản xuất cây giống Cao su Bà Rịa		207.640.000
+ Công ty TNHH Fita		433.125.000
+ Cty TNHH Phát triển Thái Dương	1.333.750.000	2.282.500.000
+ Công ty Cổ phần Binon Cacao	102.300.000	29.975.000
+ Hộ KD Đặng Thanh Bình	3.949.065.376	3.949.065.376
+ Hộ KD DV Nông Nghiệp Văn Linh	1.061.010.500	1.061.010.500
+ Hộ KD DV Nông Nghiệp Thiên Tài	2.340.512.100	2.340.512.100
+ Công Ty Cổ Phần Cao Su Quân Thắm	3.400.334.550	3.400.334.550
+ Hộ Kinh Doanh Phát Đạt Quán	2.778.093.865	2.778.093.865
Cộng	38.274.808.797	30.898.015.043

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
+ Công ty CP đầu tư phát triển Nhà Rồng	151.500.000	151.500.000
+ Khách hàng khác		98.500.000
Cộng	151.500.000	250.000.000

04. Phải thu khác

* Ngắn hạn :

- Lãi ngân hàng	1.764.938.902	1.021.917.809
- Phải thu Công đoàn Cty CP Cao su Bà Rịa		81.154.710
- Phải thu tiền cổ tức Cty CP KCN Long Khánh	6.840.000.000	6.840.000.000
- Các khoản tạm ứng nội bộ	768.000.000	
- Thuế TNCN người lao động	756.685.445	204.278.794
- Phải thu khác	264.039.987	214.823.091
Cộng	10.393.664.334	8.362.174.404

05- Hàng tồn kho (không trích lập dự phòng)

- Nguyên liệu, vật liệu - 152	2.104.042.396	1.752.331.941
- Công cụ, dụng cụ - 153	252.323.987	164.388.414
- Chi phí SXKD dở dang - 154	21.955.884.411	13.537.705.723
- Thành phẩm - 155	62.322.415.925	39.663.362.770
- Hàng gửi đi bán - 157		0
Cộng	86.634.666.719	55.117.788.848

06- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) ngắn hạn	134.770.132	556.828.745
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) dài hạn	5.183.450.052	4.978.240.242
Cộng	5.318.220.184	5.535.068.987

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập cá nhân		1.521.226.152
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.184.149.920	20.359.610
- Thuế khác và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.095.695	1.095.695
Cộng	12.185.245.615	1.542.681.457

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong quý (từ ngày 01/10/2025-31/12/2025)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	171.930.488.116	43.323.441.504	28.889.728.113	2.487.593.864	618.803.177.251	865.434.428.848
- Tăng trong kỳ	2.495.568.371		842.163.636			3.337.732.007
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm do thanh lý BGDĐ						0
Số dư cuối kỳ	174.426.056.487	43.323.441.504	29.731.891.749	2.487.593.864	618.803.177.251	868.772.160.855
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	147.587.951.491	40.573.717.100	25.745.026.674	2.363.021.362	184.604.243.446	400.873.960.073
- Khấu hao trong kỳ	1.029.771.857	162.895.221	272.639.208	10.437.501	7.661.705.058	9.137.448.845
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	148.617.723.348	40.736.612.321	26.017.665.882	2.373.458.863	192.265.948.504	410.011.408.918
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	24.342.536.625	2.749.724.404	3.144.701.439	124.572.502	434.198.933.805	464.560.468.775
- Tại ngày cuối kỳ	25.808.333.139	2.586.829.183	3.714.225.867	114.135.001	426.537.228.747	458.760.751.937

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

191.501.766.369 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo QĐ số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của tỉnh BRVT về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức, theo đó thu hồi của Cty CP Cao su Bà Rịa là 323.92 ha với giá trị bồi thường là 45.553.915.453 đồng. Tuy nhiên giá trị bồi thường này chưa bảo đảm lợi ích hài hòa hai bên nên việc thu hồi đất chưa hoàn tất. Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện bàn giao địa phương tổng diện tích 47,4 ha với số tiền tạm ghi nhận vào doanh thu tài chính 8.712.541.000 đồng.

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	180.142.683	0	1.158.459.000	0	1.338.601.683
- Mua trong kỳ					0
- Tặng khác					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	180.142.683	0	1.158.459.000	0	1.338.601.683
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu kỳ	180.142.683	0	1.110.854.833	0	1.290.997.516
- Khấu hao trong kỳ			4.687.500		
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	180.142.683	0	1.115.542.333	0	1.295.685.016
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	47.604.167		47.604.167
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	42.916.667		42.916.667

09- Tài sản dở dang dài hạn :

- Tổng số chi phí XDDB dở dang
- + Xây dựng kiến trúc
- + Công trình xây dựng vườn cây

Số cuối kỳ

137.302.037.447
137.302.037.447
137.302.037.447

Số đầu năm

140.595.393.896
97.117.413
140.498.276.483
140.595.393.896

10- Đầu tư tài chính :

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:

- + Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Thom

- Đầu tư dài hạn khác :

- + Công ty CP Cao su Việt Lào
- + Công ty CP cao su Lai Châu
- + Công ty CP cao su yên Bái
- + Công ty CP cao su Lai Châu II
- + Công ty CP khu CN Long Khánh

Cộng

- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn

- + Công ty CP cao su Việt Lào
- + Công ty CP cao su Lai Châu
- + Công ty CP cao su Yên Bái
- + Công ty CP cao su Lai Châu II

Cộng

giá gốc

giá trị hợp lý

giá gốc

giá trị hợp lý

0

342.886.600.625

0

342.886.600.625

342.886.600.625

342.886.600.625

0

342.886.600.625

0

102.998.268.753

0

101.144.361.904

102.998.268.753

102.998.268.753

102.998.268.753

101.144.361.904

111.014.120.866

111.014.120.866

111.014.120.866

111.014.120.866

35.957.605.000

34.624.035.204

35.957.605.000

35.731.756.495

59.198.139.940

57.858.809.498

59.198.139.940

58.503.673.886

15.333.210.771

15.333.210.771

15.333.210.771

15.333.210.771

667.387.945.955

664.715.045.717

667.387.945.955

664.613.724.547

2.672.900.238

2.672.900.238

2.774.221.408

2.774.221.408

(1.333.569.796)

(1.339.330.442)

(1.333.569.796)

(1.339.330.442)

(1.339.330.442)

(1.339.330.442)

(1.333.569.796)

(1.339.330.442)

(1.339.330.442)

(1.339.330.442)

(1.333.569.796)

(1.339.330.442)

(2.672.900.238)

(2.672.900.238)

(1.333.569.796)

(1.339.330.442)

11- Phải trả người bán, người mua trả tiền trước

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Phải trả khách hàng ngắn hạn

7.345.202.171

8.222.977.061

+ Phải trả người bán mù cao su - Hồ Thị Minh Nguyệt

8.084.916

14.363.034

+ Phải trả người bán mù cao su- Hoàng Văn Ngọc

13.977.106

8.874.104

+ Phải trả người bán mù cao su- Phạm Thị Thanh Hương

16.209.074

16.735.862

+ Phải trả người bán mù cao su- Võ Chu Ân

21.059.976

26.324.103

+ Phải trả người bán mù cao su- Nguyễn Ngọc Bình Minh

49.876.223

65.885.850

+ Phải trả người bán mù cao su- Công ty TNHH TM DV XUẤT

NHẬP KHẨU CAO SU XUÂN LỘC

188.233.433

+ Phải trả người bán mù cao su- Hợp Tác Xã Nông Nghiệp Thương

Mại Tổng Hợp Thừa Đức

3.999.967.040

+ Phải trả người bán mù cao su- Cty TNHH Cao su Lê Công

1.190.138.122

+ Công ty TNHH TM DV Bình Thiên

47.925.060

+ Phòng Pháp chế Thanh tra bảo vệ Công ty

22.744.800

+ Văn phòng Công ty

22.193.000

+ Công ty CP đầu tư và phát triển Nhà Rừng

115.979.850

314.958.078

+ Hộ KD DV Nông nghiệp Nhân Tâm

450.797.100

+ HKD Ông Nguyễn Thanh Đồng

3.997.095.200

+ HKD cửa hàng dịch vụ và vật tư Nông Nghiệp Phương Thi

71.226.000

+ Công ty TNHH Tập đoàn T&T American

51.875.000

+ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Trí Việt

146.438.250

+ Cty TNHH Khánh Ngân

286.643.889

231.491.125

+ Công ty TNHH MTV TM-DV và TVKT Hoàng Yến MK

562.811.358

551.648.854

+ Công ty TNHH Đăng Thủy

32.800.000

55.655.000

+ Hợp tác xã Sản xuất XD DV Nông Nghiệp Nghĩa Thành

7.253.000

+ Dịch vụ Nông Nghiệp Kim Phụng

1.220.872.000

+ Hộ kinh doanh dịch vụ Nông nghiệp Nhật Thanh

267.653.124

336.320.249

+ Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa

596.303.146

+ Cty TNHH Tín Thành	95.200.000	
+ Công ty TNHH Tân Hùng Thái		124.416.000
+ Cty Cổ Phần SX-TM-DV Hồng Hải		200.880.000
+ khách hàng khác	134.165.950	3.104.356
- Khách hàng trả tiền trước	2.327.483.551	2.105.726.859
+ Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	99.291.405	
+ LG COMMTRADE PTY LTD		1.059.180.595
+ Công ty TNHH Gia Phú Anh	1.052.049.600	529.200
+ Chi nhánh Công ty Cổ Phần Công nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su - Xi nghiệp Kho Vận	581.061.600	
+ Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên		50.000.000
+ Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường	595.080.946	996.017.064
Cộng	9.672.685.722	10.328.703.920
12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	5.462.641.597	4.291.184.873
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Thuế TNCN	669.011.174	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.420.120.409	8.413.951.661
- Các loại thuế khác - thuế tài nguyên	301.200	292.320
Cộng	11.552.074.380	12.705.428.854
13- Phải trả người lao động		
- Tiền lương công nhân	48.445.280.796	35.789.607.452
Cộng	48.445.280.796	35.789.607.452
14- Chi phí phải trả ngắn hạn:		
- Trích trước chi phí lương	0	0
- Chi phí phải trả khác	456.637.120	291.343.601
Cộng	456.637.120	291.343.601
15- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác:		
<i>Ngắn hạn :</i>		
* Phải trả, phải nộp khác :	49.300.752.493	43.040.190.473
+ Quỹ công đoàn, CTĐ các đơn vị cơ sở	104.159.844	
+ Phải trả tiền cổ tức năm 2017-2024 (cổ đông khác)	306.763.000	319.493.000
+ Phải trả công đoàn phí CN đóng		173.463.127
+ Phải trả tiền thuế TNCN các đơn vị		754.079.890
+ Bảo hiểm xã hội nộp cơ quan BHXH tỉnh	2.631.057	29.083.857
+ Quỹ đền ơn đáp nghĩa, vì người nghèo, tương lai con em	35.859.103	185.859.103
+ Quỹ BHXK Cao su	475.298.080	
+ Phải trả thù lao người đại diện	143.826.000	146.835.000
+ Phải trả người lao động khác	3.490.809.295	1.901.002.043
+ Phải trả hợp tác xen canh	2.995.635.950	
+ Đền bù 323,92 ha Xuân Sơn giao ĐP	36.840.374.453	36.840.374.453
+ Phải trả ký quỹ hộ giao khoán, khác	4.899.833.744	2.600.000.000
+ Phải trả khác	5.561.967	90.000.000
Cộng	49.300.752.493	43.040.190.473
16- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi CB.CNV	41.354.936.490	56.107.538.804
- Quỹ KTPL đã hình thành TSCĐ	1.090.549.327	1.266.182.071
Cộng	42.445.485.817	57.373.720.875
17- Vay và nợ tài chính (1/7-30/09/2025) :	0	0
- Vay dài hạn đến hạn trả		0
- Vay trung dài hạn	0	0
18- Vốn chủ sở hữu (chi tiết PL đính kèm)		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cuối kỳ Đầu kỳ
- Cổ đông Tập đoàn CN Cao su Việt Nam		1.125.000.000.000 1.125.000.000.000
- Cổ đông khác		1.096.524.000.000 1.096.524.000.000
+ Quỹ ĐTPT		28.476.000.000 28.476.000.000
+ Tăng trong kỳ		224.806.345.294 193.511.615.954
+ Giảm trong kỳ		0 0
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó:		
+ Lãi kỳ trước		180.123.249.632 127.532.729.340
+ Lãi kỳ này		0 0
Cộng		180.123.249.632 127.532.729.340
c- Cổ phiếu		1.529.929.594.926 1.446.044.345.294
+ Số lượng cổ phiếu đã phát hành		112.500.000 112.500.000
Trong đó cổ phiếu phổ thông (CP đăng ký phát hành là : 112.500.000)		112.500.000 112.500.000

3432
TY
IN
RIA
CHIN

d- Cỏ tước: Không

e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi

- Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó :

+Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :

+ Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành

42.445.485.817

57.373.720.875

1.090.549.327

1.266.182.071

0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định: Không.

19- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :

- Tài sản thuê ngoài : không

- Ngoại tệ các loại (USD)

238.632,60

- Tài sản nhận giữ hộ : mù cao su thành phẩm khách hàng (Giá theo Hợp đồng)

đồng

Tổng

1.586,340

tấn mù

78.168.520.858 đồng

* Công ty TNHH SX cao su Liên Anh

302,400

tấn mù

15.387.912.429 đồng

* Công ty TNHH Đặng Thái Gia

628,740

tấn mù

31.184.495.629 đồng

* Chi nhánh Công ty Cổ Phần Công nghiệp và Xuất

120,960

tấn mù

5.765.760.000 đồng

Nhập Khẩu Cao su - Xi nghiệp Kho Vận

* Công ty TNHH Cao su Đại Thành Công

30,240

tấn mù

1.430.100.000 đồng

* Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long

383,040

tấn mù

17.813.376.000 đồng

* Tập đoàn Cn cao su Việt Nam

120,960

tấn mù

6.586.876.800 đồng

- Tài sản nhận giữ hộ : hàng gia công khách hàng (Giá bán bình quân)

23.832.422.733 đồng

* Cty CP ĐTXD Minh Thuận Phát :

397,485

tấn mù

18.062.274.032 đồng

* Công ty CP Cao su Hoà Bình :

126,980

tấn mù

5.770.148.701 đồng

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý 4/2025

Quý 4/2024

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

254.104.824.743

154.429.880.910

Trong đó:

- Doanh thu bán mù cao su

249.928.803.343

150.173.454.328

- Doanh thu cung cấp dịch vụ pallet, khách sạn, gia công...

4.176.021.400

4.256.426.582

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Không

Không

3- Giá vốn hàng bán

188.199.268.021

110.304.924.205

- Giá vốn mù cao su đã bán

186.808.388.314

109.108.153.694

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

1.390.879.707

1.196.770.511

4- Doanh thu hoạt động tài chính

11.530.542.693

10.177.834.073

- Doanh thu tiền gửi và cho vay

4.607.714.293

2.633.748.694

- Doanh thu về cổ tức, lợi nhuận đã chia

6.840.000.000

6.840.000.000

- Doanh thu về lãi tỷ giá hối đoái

2.528.400

19.131.379

-Doanh thu về lãi do bán ngoại tệ

80.300.000

684.954.000

5- Chi phí tài chính

1.674.736.969

(1.375.613.459)

- Lãi tiền vay

19.570.500

0

- Chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác

1.655.166.469

(1.375.613.459)

- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

-

-

- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

-

-

6- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN

26.126.233.144

16.755.255.360

- Chi phí bán hàng

1.164.814.196

1.642.786.970

* Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)

525.364.292

907.748.416

* Chi phí vận chuyển (>10%/Tổng CPBH)

665.164.800

352.483.200

* Chi phí dịch vụ mua ngoài

338.053.109

178.774.625

* Chi phí nhân công

-

75.925.938

* Chi phí khác

-363.768.005

127.854.791

- Chi phí quản lý DN

24.961.418.948

15.112.468.390

* Chi phí nhân công (>10%/Tổng CPQL)

6.879.336.911

7.454.798.398

* Chi phí trợ cấp mất việc làm

752.486.600

398.094.000

* Chi phí khác cho người CN

149.507.938

71.180.677

* Chi phí dịch vụ mua ngoài

442.966.583

601.677.496

* Chi phí khấu hao TSCĐ

171.440.340

158.908.627

* Trích quỹ Khoa học công nghệ

6.000.000.000

6.000.000.000

* Chi phí khác

10.565.680.576

427.809.192

7- Thu nhập khác

14.118.404.948

22.814.249.264

- Thanh lý vườn cây cao su

-

20.758.000

- Thanh lý keo lai

-

-

- Hoàn nhập tăng TN (CPhi đã trích các năm trước)

-

5.020.304.759

- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý

-

-

- Thu từ đền bù, bồi thường

1.248.100.000

-

- Thu khác

12.870.304.948

17.773.186.505

8- Chi phí khác

4.798.765.332

1.948.253.093

- Chi nộp phạt

2.019.977

0

- Chi phí khác

4.796.745.355

1.948.253.093

	kỳ này	kỳ trước
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.954.768.918	59.789.145.048
a. Hoạt động kinh doanh ưu đãi thuế suất		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính	39.392.167.407	23.413.291.594
- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN		150.532.100
- Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	39.392.167.407	23.563.823.694
+ Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính	3.939.216.741	2.356.382.369
b. Hoạt động kinh doanh không ưu đãi thuế		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh khác	19.562.601.511	36.375.853.454
- Các khoản miễn khi tính thuế TNDN	6.904.689.895	6.840.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN		1.705.317.830
- Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	12.657.911.616	31.241.171.284
+ Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh khác	2.531.582.323	6.248.234.257
c. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.470.799.064	8.604.616.626
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	14.249.321.345	8.409.335.035
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	15.300.000.000	8.600.000.000
- Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.420.120.409	8.413.951.661
d. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế	52.483.969.854	51.184.528.422
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ	112.500.000	112.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	467	455
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
2- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD	0	
3- Số tiền đi vay thực thu từ kế ước thông thường trong kỳ	0	
4- Số tiền thực trả gốc vay từ kế ước thông thường trong kỳ	0	
5- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ trong kỳ :	17.694.787.707	
- Lãi vay VC.XDCB :	0	
- Chi trả lương và chi phí khác :	17.694.787.707	
VIII- Những thông tin khác		
* Giao dịch đối với các thành viên quản lý :		
+ Thù lao, thu nhập BKS:	152.925.000	
- Số phải trả trong kỳ		
+ Thu nhập của các Thành viên quản lý (Ban điều hành, kế toán trưởng) trong kỳ:	864.875.000	
- Tiền lương và các chế độ khác	864.875.000	
- Tiền thưởng lễ, quản lý	0	
* Các giao dịch có liên quan khác: Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG) - cổ đông lớn và các công ty con của VRG		
*a/Công ty CP Cao su Bà Rịa chuyển trả tiền trong kỳ:		
- Tiền mua hàng cao su- Cty CP CS Bà Rịa-KPT	4.729.733.400	
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	300.999.720	
*b/Công ty CP Cao su Bà Rịa nhận tiền từ VRG và các Cty con VRG:		
- Nhận tiền mua hàng hóa từ Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG)	19.675.867.680	
- Nhận tiền gia công chế biến hàng hóa từ Công ty CP Cao su Hòa Bình	411.600.000	
5- Các thông tin khác		
a) Lao động và tiền lương:		
a.1) Tổng số lao động đến 31/12/2025 (người) :		1.200
trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :		6
a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) :		1.208
trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :		6
a.3) Tổng quỹ tiền lương sử dụng :		70.365.223.420
Trong đó:		
- Chi lương đã chi SXKD và QLDH		68.447.042.614
b. Các chỉ tiêu khác:		
c1./ Hao mòn TSCĐ (đồng)		9.137.448.845
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi phát sinh trong kỳ:		43.908.186
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ KHCN phát sinh trong kỳ:		255.180.934
- Tổng hao mòn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD phát sinh trong kỳ:		8.838.359.725
b.2/Chênh lệch tỷ giá (đồng):		19.570.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:		
b.2/ Tổng kim ngạch (USD)		
- Kim ngạch xuất khẩu kỳ này		37.686,92
- Kim ngạch nhập khẩu		



b3./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):

Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

c./ Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD)

d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/tổng số tài sản (MS 220/MS 270)	%	26,83%	28,75%
- Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản (MS 110/MS 270)	%	5,13%	9,39%
2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440)	%	11,76%	11,93%
- Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440)	%	89,48%	89,34%
II. Khả năng thanh toán			
1. Khả năng thanh toán hiện hành (MS 270/MS 300)	Lần	9,50	9,38
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS 310)	Lần	2,70	2,10
3. Khả năng thanh toán nhanh [(MS 110 + MS 120)/MS 310]	Lần	1,83	1,50
4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn (MS 220/MS 330)	Lần	25,44	35,65
III. Tỷ suất sinh lời			
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (MS 50/MS 10 + 21 + 31)	%	31,99%	29,76%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/MS 10 + 21 + 31)	%	28,57%	26,10%
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (MS 50/MS 270)	%	11,80%	8,98%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (MS 60/MS 270)	%	10,53%	7,88%
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (MS 60/MS 411)	%	16,01%	11,34%
IV. Hệ số bảo toàn vốn Nhà nước			Tính trên CĐKT
(MS 270 - MS 300)/(MS 411 + MS 418 + MS 421)	Lần	1,00	1,00

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Loan

Huỳnh Thị Từ Ái

Nguyễn Thái Bình

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu lũy kế đến 31/12/2025

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	159.495.710.057	135.366.368.897	1.419.862.078.954
- Lợi nhuận trong kỳ này			127.532.729.340	127.532.729.340
- Trích lập quỹ ĐTPT từ lợi nhuận		34.015.905.897	(34.015.905.897)	-
-Trích lập quỹ thưởng VCQL			(457.431.000)	(457.431.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận			(22.143.032.000)	(22.143.032.000)
- Chia cổ tức theo NQ-ĐHCĐ 2023 (7%)			(78.750.000.000)	(78.750.000.000)
Số dư cuối N trước (SD đầu N.nay)	1.125.000.000.000	193.511.615.954	127.532.729.340	1.446.044.345.294
- Lợi nhuận trong kỳ này			180.123.249.632	180.123.249.632
- Phân phối quỹ ĐTPT		31.294.729.340	(31.294.729.340)	-
-Trích lập quỹ thưởng VCQL			(397.000.000)	(397.000.000)
-Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(17.091.000.000)	(17.091.000.000)
- Chia cổ tức 2024 theo NQ-HĐQT (7%)			(78.750.000.000)	(78.750.000.000)
Số dư cuối kỳ nay	1.125.000.000.000	224.806.345.294	180.123.249.632	1.529.929.594.926

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Loan

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Từ Ái

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH

Nguyễn Thái Bình